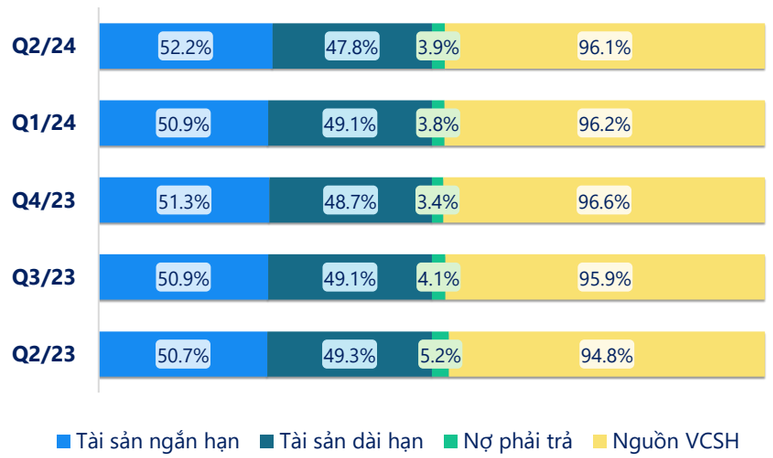
FireAnt

CTCP Cảng An Giang (HNX: CAG)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,210
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,752
SL cổ phiếu LH	13,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,765
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	137
P/E	206.9
EPS	48

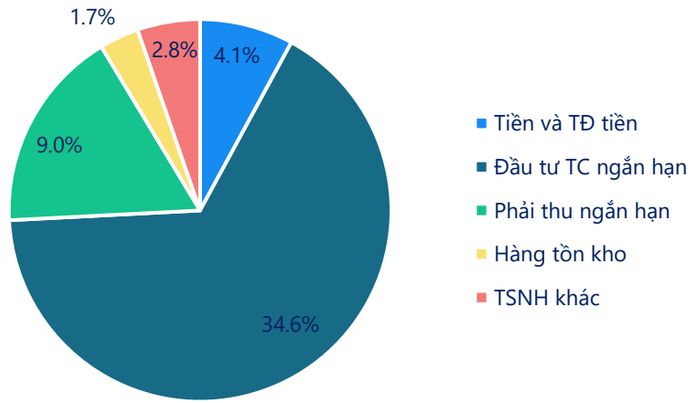
	YTD	1T	3T	6T
CAG	38.6%	8.8%	34.9%	44.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



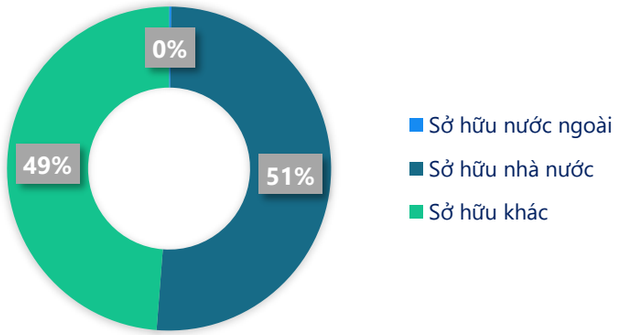
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



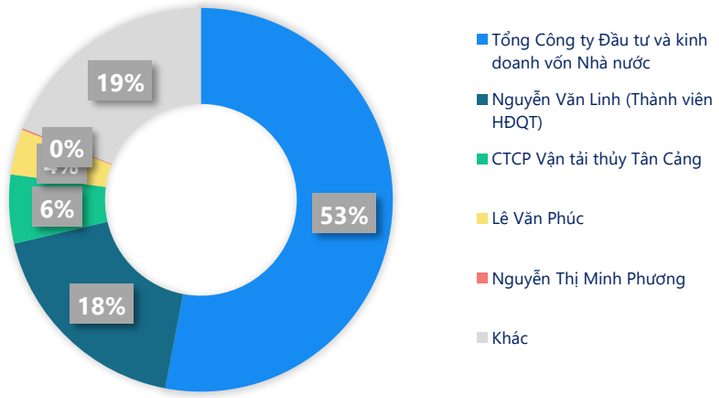
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



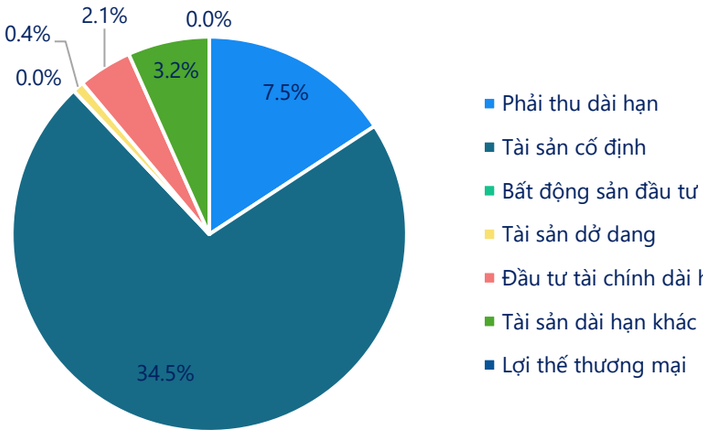
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

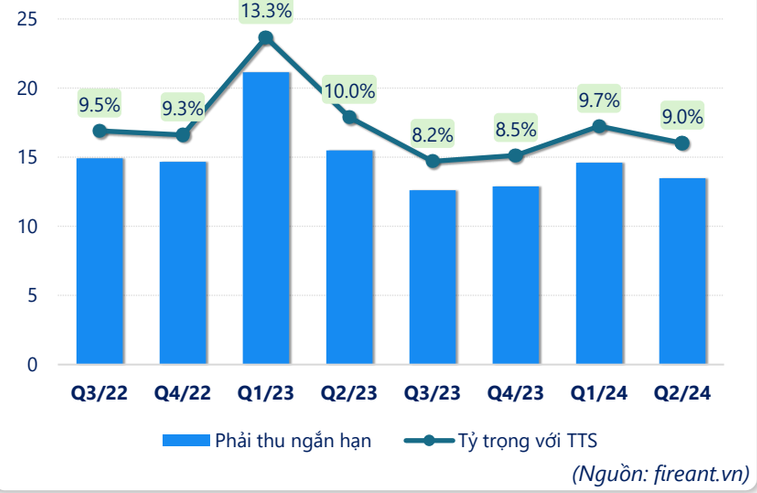
CTCP Cảng An Giang (HNX: CAG)

Tiền và tương đương tiền



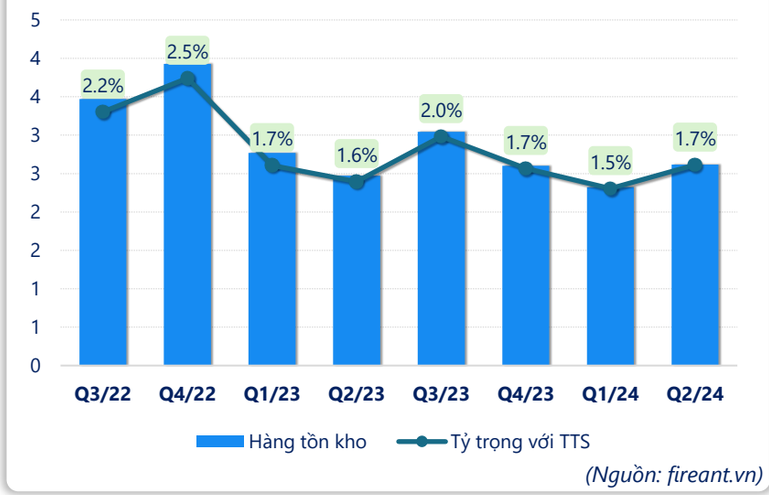
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



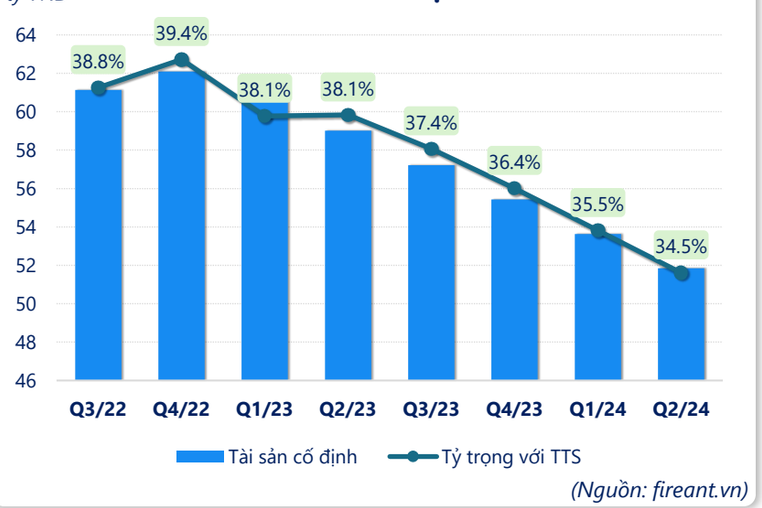
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



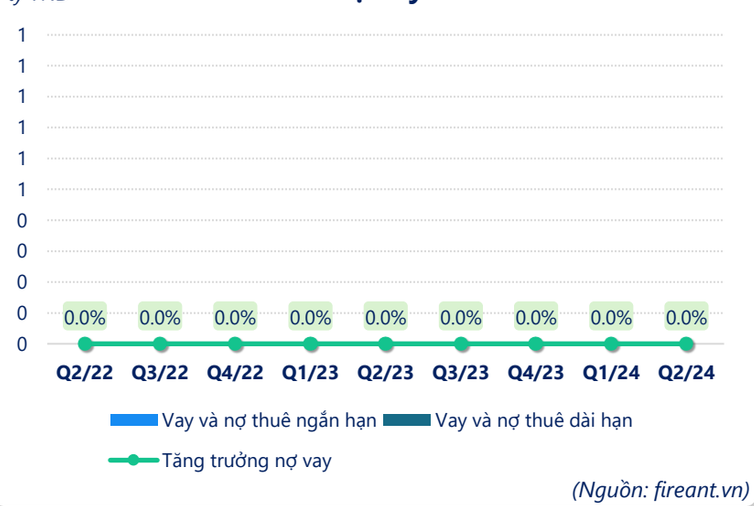
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



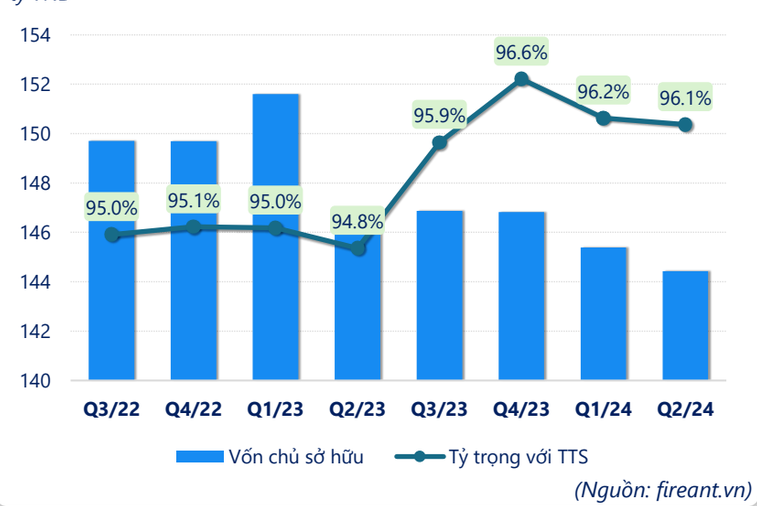
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

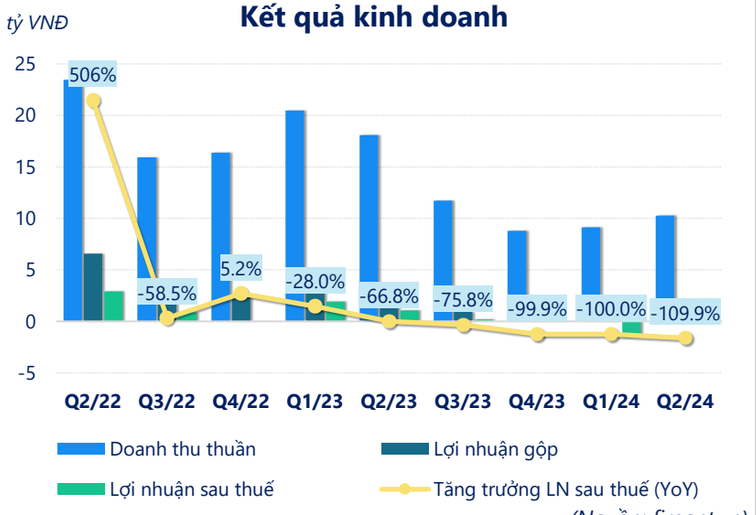


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

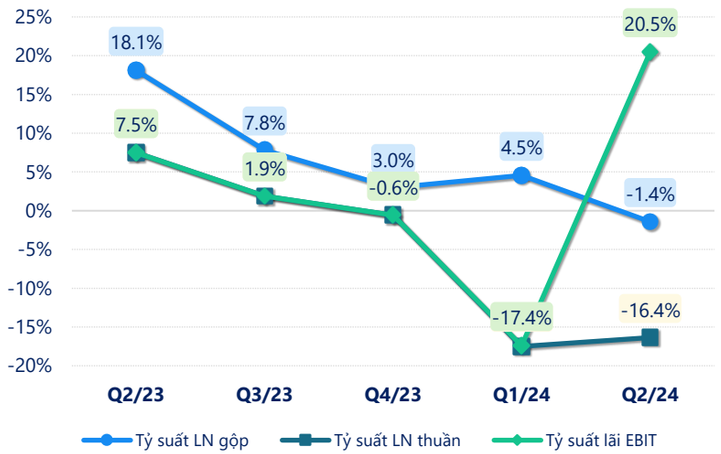
CTCP Cảng An Giang (HNX: CAG)

Kết quả kinh doanh



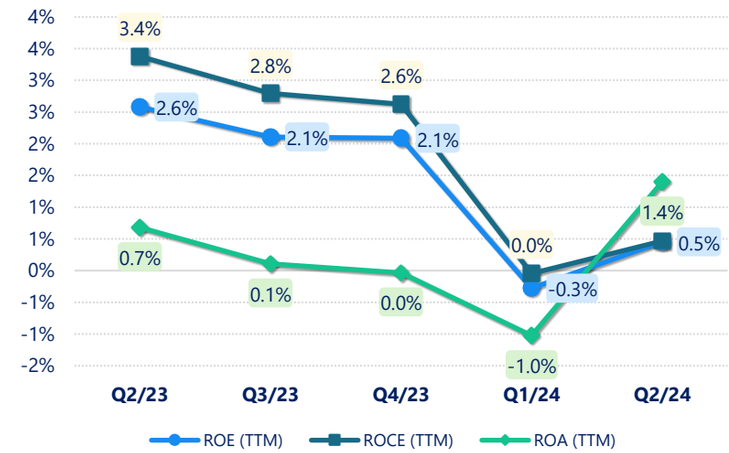
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



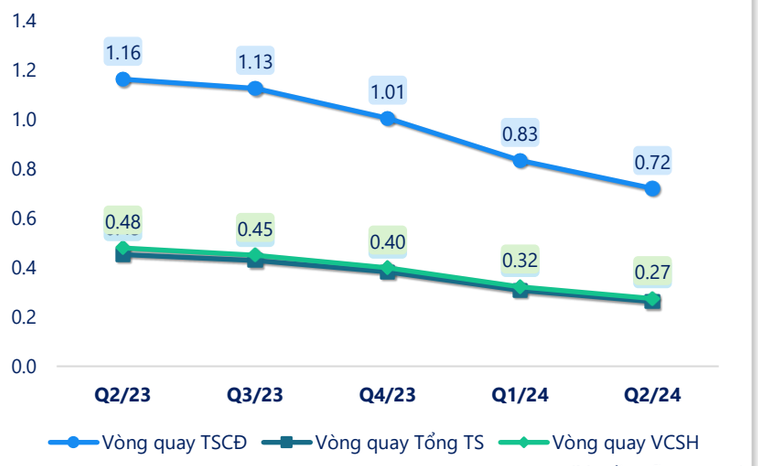
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



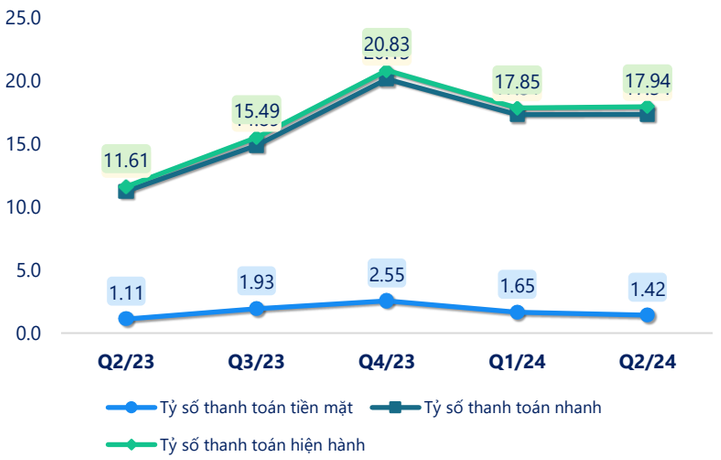
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



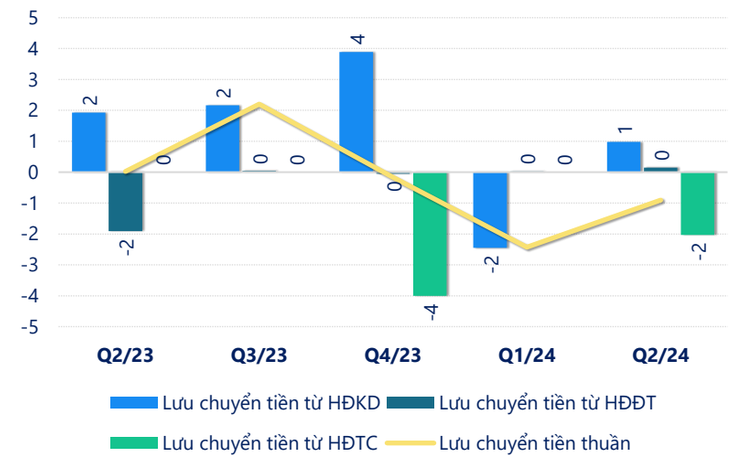
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng An Giang (HNX: CAG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**150**	**152**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	78.5	78.0	0.7%
Tiền và tương đương tiền	6.21	9.55	-34.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	52.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	13.5	12.9	4.7%
Hàng tồn kho	2.62	2.60	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.16	0.92	352%
Tài sản dài hạn	**71.8**	**74.1**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	11.3	11.3	0.0%
Tài sản cố định	51.8	55.4	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.67	0.69	-2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.17	3.17	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.81**	**3.49**	**37.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.87	5.24	12.0%
Nợ ngắn hạn	**4.37**	**3.74**	**16.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.46	0.06	623%
Nợ dài hạn	1.50	1.50	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**144**	**147**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**144**	**147**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	138	138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	18.1	11.7	8.80	9.14	10.3
Giá vốn hàng bán	14.8	10.8	8.53	8.72	10.4
Lợi nhuận gộp	3.27	0.92	0.26	0.42	-0.15
Doanh thu HĐTC	0.99	1.08	1.09	0.99	0.77
Chi phí TC	0.00	0	-0.16	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.26	0.21	0.35	0.31
Chi phí QLDN	2.54	1.51	1.35	2.66	2.00
LN thuần từ HĐKD	1.35	0.22	-0.05	-1.60	-1.68
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0.01	3.79
LN trước thuế	1.35	0.22	-0.05	-1.59	2.11
Lợi nhuận sau thuế	1.06	0.17	-0.05	-1.59	2.13
LNST của CĐ cty mẹ	1.06	0.17	-0.05	-1.59	2.13

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.93	2.16	3.89	-2.45	0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.91	0.04	-0.05	0.03	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-4.00	0	-2.03
Tiền đầu kỳ	7.49	7.51	9.71	9.55	7.12
Lưu chuyển tiền thuần	**0.02**	**2.20**	**-0.16**	**-2.43**	**-0.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	7.51	9.71	9.55	7.12	6.21

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic